



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ  
QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ  
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin (CBTT) trên thị trường chứng khoán; Văn bản số 2446/SGDHN-QLNY ngày 09/10/2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hướng dẫn CBTT BCTC Quý 3/2024 và sử dụng mẫu biểu CBTT báo cáo sử dụng vốn qua hệ thống CIMS, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất Quý 3/2024 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### 1. Tên tổ chức: Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

- Mã chứng khoán: PVS
- Địa chỉ: Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
- Điện thoại: 028.39102828 Fax: 028.39102929
- Email: [ptsc@ptsc.com.vn](mailto:ptsc@ptsc.com.vn)
- Website: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn)

### 2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3/2024
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
    - Có
    - Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty PTSC vào ngày 28/10/2024 tại đường dẫn: <https://www.ptsc.com.vn>

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 09 tháng đầu năm 2024:** Không.

Tổng công ty PTSC xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- Ông Tổng Giám đốc (b/cáo);
- PTGD Trần Hồ Bắc (b/cáo);
- PTGD Nguyễn Xuân Cường (b/cáo);
- Website: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn);
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Nguyễn Đức Thủy**

**Tài liệu gửi kèm:**

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2024;
- Công văn số 1456/PTSC-TCKT ngày 28/10/2024;
- Giấy ủy quyền số 1412/UQ-PTSC ngày 21/10/2024.





**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 3 NĂM 2024**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN/HN

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	31/12/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>17.380.138.768.537</b>	<b>16.289.894.707.172</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>8.232.414.410.925</b>	<b>5.757.120.569.689</b>
1. Tiền	111		6.439.653.254.766	3.628.139.793.273
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.792.761.156.159	2.128.980.776.416
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>3.256.345.000.000</b>	<b>4.329.388.583.505</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.256.345.000.000	4.329.388.583.505
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.256.496.590.203</b>	<b>4.185.005.658.625</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.793.819.772.858	3.111.110.095.704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		387.785.800.250	429.627.258.156
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		362.959.633.031	126.550.860.677
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	839.010.553.457	639.548.337.836
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(127.079.169.393)	(121.830.893.748)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>949.477.106.480</b>	<b>1.470.404.312.744</b>
1. Hàng tồn kho	141		955.425.572.407	1.476.352.778.671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.948.465.927)	(5.948.465.927)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>685.405.660.929</b>	<b>547.975.582.609</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	42.696.944.585	50.799.468.416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		640.699.222.372	495.021.150.547
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	2.009.493.972	2.154.963.646
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.962.315.876.538</b>	<b>10.126.114.103.215</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>93.822.842.551</b>	<b>122.783.978.233</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	93.822.842.551	122.783.978.233
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.582.716.384.312</b>	<b>3.391.382.056.464</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.522.581.819.682	3.327.996.428.447
- Nguyên giá	222		13.817.099.062.275	13.208.829.689.762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.294.517.242.593)	(9.880.833.261.315)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	60.134.564.630	63.385.628.017
- Nguyên giá	228		194.536.963.878	191.910.443.578
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(134.402.399.248)	(128.524.815.561)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.10	<b>160.843.507.023</b>	<b>164.394.960.915</b>
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(68.437.279.431)	(64.885.825.539)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>246.769.269.276</b>	<b>373.055.575.647</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.11a	69.815.950.708	69.815.950.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	176.953.318.568	303.239.624.939
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.780.452.232.667</b>	<b>4.944.744.807.570</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	4.778.592.691.689	4.942.961.726.110
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.140.459.022)	(1.216.918.540)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.097.711.640.709</b>	<b>1.129.752.724.386</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	768.439.090.950	819.532.667.802
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	298.840.479.615	277.488.713.037
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		30.432.070.144	32.731.343.547
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>27.342.454.645.075</b>	<b>26.416.008.810.387</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	31/12/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13.400.789.801.252</b>	<b>12.871.785.895.146</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.038.783.876.712</b>	<b>9.059.981.932.254</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	3.103.556.645.169	3.512.913.500.344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		279.118.678.915	251.743.849.255
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	147.451.481.549	131.349.802.704
4. Phải trả người lao động	314		501.469.908.928	644.082.888.285
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.167.296.874.218	1.777.032.496.201
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		12.609.119.663	237.901.633.014
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	26.358.870.025	10.236.504.784
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	705.158.347.283	650.221.996.761
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	1.305.402.810.442	1.176.092.479.623
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	130.500.000.000	45.176.198.567
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		659.861.140.520	623.230.582.716
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.362.005.924.540</b>	<b>3.811.803.962.892</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.353.118.844.526	839.154.706.766
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		24.609.845	24.609.845
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	181.429.664.306	184.132.364.144
4. Phải trả dài hạn khác	337		69.651.504.385	69.632.448.385
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	674.271.725.954	563.921.256.799
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.14	648.464.262.546	695.304.220.797
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.433.247.016.779	1.454.852.195.877
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		1.798.296.199	4.782.160.279
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>13.941.664.843.823</b>	<b>13.544.222.915.241</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>13.941.664.843.823</b>	<b>13.544.222.915.241</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		519.034.703.303	515.577.712.981
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.795.997.118.958	3.451.157.842.825
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.068.662.993.340	4.048.270.461.638
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.463.968.328.159	3.044.171.472.890
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		604.694.665.181	1.004.098.988.748
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			738.690.068.222	709.936.937.797
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>27.342.454.645.075</b>	<b>26.416.008.810.387</b>



Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lập



Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 10 năm 2024  
Thành phố Hồ Chí Minh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 3 NĂM 2024**

Mẫu số B 02 - DN  
ĐVT: VND

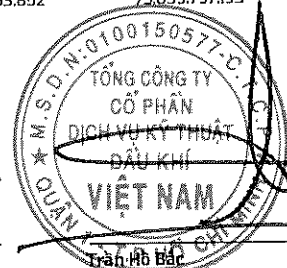
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023	Lũy Kế Năm 2024	Lũy Kế Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.821.428.629.099	4.176.586.281.710	14.103.509.160.496	12.595.143.251.893
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.410.173.640	1.037.464.566	2.470.199.989	4.079.641.538
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	4.820.018.455.459	4.175.548.817.144	14.101.038.960.507	12.591.063.610.355
4. Giá vốn hàng bán	11	4.486.262.335.492	3.994.918.874.146	13.268.486.394.516	12.019.203.204.296
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	333.756.119.967	180.629.942.998	832.552.565.991	571.860.406.059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	83.745.361.735	211.443.814.343	374.095.760.639	514.961.877.966
7. Chi phí tài chính	22	166.207.434.089	46.770.403.807	223.997.283.990	113.099.590.627
Trong đó: chi phí lãi vay	23	17.613.241.206	17.392.174.565	48.033.361.771	56.702.327.978
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		214.634.713.498	177.536.278.316	648.334.405.092	511.562.194.686
9. Chi phí bán hàng	24	22.397.711.036	22.048.884.022	64.831.968.970	58.736.436.609
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	222.908.963.620	261.935.709.201	739.476.829.479	664.189.358.684
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	220.622.086.455	238.855.038.627	826.676.649.283	762.359.092.792
12. Thu nhập khác	31	11.942.927.738	1.453.053.798.154	73.511.344.372	1.494.378.737.703
13. Chi phí khác	32	24.015.967.877	1.474.871.103.494	41.731.996.739	1.481.865.025.568
14. Lợi nhuận khác	40	(12.073.040.139)	(21.817.305.340)	31.779.347.633	12.513.712.135
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	208.549.046.316	217.037.733.287	858.458.996.916	774.872.804.927
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	73.042.202.141	30.243.564.008	219.935.774.736	140.482.272.051
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(57.193.667.567)	43.238.240.274	(68.191.724.829)	28.214.162.925
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	192.700.511.742	143.555.929.005	706.711.947.009	606.176.369.951
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		134.850.594.699	140.993.735.153	631.052.149.816	579.774.811.735
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		57.849.917.043	2.562.193.852	75.659.797.193	26.401.558.216



Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lập



Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2024  
Thành phố Hồ Chí Minh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Mẫu số B 03 - DN/HN  
 ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Lợi nhuận trước thuế	858.455.996.916	774.872.804.927
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	443.451.707.338	361.776.242.740
- Các khoản dự phòng	68.890.438.462	46.456.284.675
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	88.689.403.858	11.200.478.654
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(826.804.374.528)	(876.331.122.320)
- Chi phí lãi vay	48.033.361.771	56.702.327.978
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	680.716.533.817	374.677.016.654
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(104.406.960.109)	(2.025.935.172.929)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	523.226.479.667	(429.671.908.085)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	129.650.024.906	2.068.019.728.169
- Tăng giảm chi phí trả trước	59.196.100.683	(54.659.278.303)
- Tiền lãi vay đã trả	(41.677.778.700)	(50.841.527.062)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(217.952.913.431)	(135.365.535.652)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(217.679.102.864)	(241.814.867.037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	811.072.383.968	(495.591.544.245)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(642.852.987.673)	(503.712.462.520)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.971.401.854	2.213.692.905
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.412.164.448.333)	(5.094.806.243.630)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	4.484.208.031.838	4.789.753.236.114
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.033.401.663.845	927.900.498.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.464.563.661.531	121.348.721.815
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.198.787.797.608	118.888.805.193
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(967.743.532.325)	(120.368.207.355)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(22.370.315.300)	(26.402.536.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	208.673.949.983	(27.881.938.962)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	2.484.309.995.482	(402.124.761.392)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	5.757.120.569.689	5.219.378.499.294
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(9.016.154.246)	63.307.896.295
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	8.232.414.410.925	4.880.561.634.197

Nguyễn Thị Tố Thanh  
 Người lập

Nguyễn Văn Bảo  
 Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 25 tháng 10 năm 2024  
 Thành phố Hồ Chí Minh



## THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MẪU B 09-DN/HN

### I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các kho chứa dầu thô (FSO), kho chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.

#### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### II. Cấu trúc doanh nghiệp

#### 1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC (*)	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Số 268 Trần Nhật Duật, Phường Trúc Lâm, Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69



Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 16, Khách Sạn Dầu Khí, số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Phòng 270, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Đống Đa, HN	51,00	51,00
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	65A3 đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (**)	Unit 3A – 25, U0350, 3rd Floor, Labuan Times Square, 87007 Labuan F.T, Malaysia	100,00	100,00

(\*) Ngày 17/6/2024, Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua phương án sáp nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC tại Nghị quyết số 337/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ. Hiện tại, Tổng công ty đang thực hiện các thủ tục để sáp nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC vào Công ty mẹ Tổng công ty.

(\*\*) Ngày 16/10/2023, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 622/NQ-PTSC-HĐQT về việc phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với "Dự án thành lập Công ty PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia". Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan đang thực hiện các thủ tục để giải thể theo quy định.

**2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33,00	33,00
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	50,00
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	50,00
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	50,00
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	50,00
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75

### III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Hệ thống các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

#### 2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

### IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### 3. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

##### Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

31001  
TỔNG  
CỔ  
PHẦN  
DẦU  
KHÍ  
VIỆT  
NAM



#### 4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### 6. Các khoản đầu tư tài chính

##### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định hiện hành.

##### Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

##### Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Tổng công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

505  
ÔNG  
HẢI  
XÝ T  
: K  
: N  
: H



### **Đầu tư vào công ty liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào công ty liên doanh.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

### **Đầu tư tài chính dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư và cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

### **Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và liên kết và các công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **7. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

### **8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong kỳ.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

### 10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 03 năm.

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

### 12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



### 13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian thuê 50 năm bắt đầu từ tháng 10/2010, tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ – Hải Phòng với thời gian thuê 40 năm bắt đầu từ tháng 10/2007, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà với thời gian phân bổ là 42 năm bắt đầu từ tháng 12/2015 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

### 14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- o Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- o Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

### 15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, bên liên quan, và bên thứ ba.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

### 16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

### 17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.



Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

### 18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

### 19. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn góp của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước.

### 20. Doanh thu và thu nhập khác

#### Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

#### Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với



phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **21. Thu nhập khác**

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

### **22. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

### **23. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

### **24. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.





Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

## **25. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ báo cáo tài chính của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

013  
30/12  
03/01  
VỤ I  
YAU  
T.1



**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>Tiền</b>	<b>6.439.653.254.766</b>	<b>3.628.139.793.273</b>
<i>Trong đó:</i>		
Tiền mặt	8.474.086.278	9.201.053.670
Tiền gửi ngân hàng	6.431.144.789.313	3.618.761.042.197
Tiền đang chuyển	34.379.175	177.697.406
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>1.792.761.156.159</b>	<b>2.128.980.776.416</b>
<b>Tổng</b>	<b>8.232.414.410.925</b>	<b>5.757.120.569.689</b>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 0,5% đến 4,75%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ: 220.286,73 nghìn USD; 244,70 nghìn GBP; 8.658,28 nghìn EUR và 1.530,33 nghìn RUB.

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

**Ngắn hạn:**

	30/9/2024 (VND)		31/12/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Tiền gửi có kỳ hạn	3.256.345.000.000	3.256.345.000.000	4.329.388.583.505	4.329.388.583.505
<b>Tổng</b>	<b>3.256.345.000.000</b>	<b>3.256.345.000.000</b>	<b>4.329.388.583.505</b>	<b>4.329.388.583.505</b>

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 2,6% đến 5,7%/năm.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:**

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp.Hồ Chí Minh	257.437.012.004	86.890.600
Tổng công ty Khí Việt Nam	219.433.778.689	246.109.537.585
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	138.938.962.827	133.281.858.350
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	133.870.273.893	5.676.200.150
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97	110.182.668.715	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.608.083.656	161.483.574.380
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	86.972.683.701	87.912.322.840
Liên danh TPSK	85.248.636.341	86.827.056.306
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	80.255.577.688	80.783.250.733
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	73.777.331.704	208.119.814.551
Fengmiao Wind Power Company Limited	70.659.764.800	11.622.187.920
Hanwha Ocean Company Limited	70.188.312.880	82.280.188.320

052  
NG T  
HÀN  
Y TI  
KHÍ  
N

H

H

H

H

H

H

H

H

H

H

H

H

H

H

H

H

H

H

H

H

H

H

H

H

H

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Hai Long 2 Offshore Wind Power Company Limited	69.076.902.083	-
Hai Long 3 Offshore Wind Power Company Limited	66.403.023.683	-
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	52.961.180.775	40.014.194.636
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	52.387.563.569	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	51.070.484.146	7.764.414.519
Baltec IES Proprietary Limited	46.290.750.445	30.836.355.323
Sea Energy Marine Services LLC	41.595.460.312	43.741.227.533
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	40.919.094.899	139.273.415.504
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	40.407.907.284	35.341.920.000
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	35.121.129.014
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	34.857.901.457	5.866.556.961
Enterprize Energy Private Limited	34.618.148.960	35.677.041.656
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	33.108.138.229	29.074.434.426
North Oil Company	32.711.321.004	35.289.943.530
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	31.041.941.931	7.817.438.005
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	26.644.094.180	12.343.649.415
GE Global Parts & Products GmbH	23.858.415.903	2.494.013.760
General Electric Global Services GmbH	23.236.919.550	-
Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	21.657.238.905	37.879.899.557
Korea National Oil Corporation	18.523.033.282	11.507.951.056
Công ty CP Hàng hải Vsico	17.826.972.519	16.099.219.558
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	17.474.336.628	12.822.329.581
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	16.569.880.785	20.077.945.885
Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam	16.051.062.281	30.212.528.747
Japan Vietnam Petroleum Company Limited	14.740.964.965	29.864.955.826
Công ty TNHH Hệ thống điện GE Việt Nam	8.554.794.486	26.230.276.719
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	4.807.314.030	59.680.270.655
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	699.671.012	28.216.724.162
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	-	35.341.920.000
Orsted Taiwan Limited	-	646.011.560.208
Khác	452.158.663.273	538.453.521.363
<b>Tổng</b>	<b>2.793.819.772.858</b>	<b>3.111.110.095.704</b>

**4. Phải thu khác:**

**a. Phải thu ngắn hạn khác:**

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Trích trước doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ:	652.453.409.558	377.262.657.110
Liên danh TPSK	213.526.452.439	93.695.215.141
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97	64.727.593.569	-
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	48.303.460.000	6.753.280.800
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	41.711.751.841	3.908.674.650
Hanwha Ocean Company Limited	36.029.866.940	60.944.775.800
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	35.513.595.631	43.407.857.358
Công ty TNHH Repco Nex (Việt Nam)	25.090.542.013	-
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	23.760.497.043	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	22.653.075.280	14.615.893.392
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	16.452.485.870	-
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	13.608.202.232	464.078.985
Japan Vietnam Petroleum Company Limited	11.600.050.890	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	11.489.877.000	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	9.025.906.014	15.328.662.506
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	8.370.622.909	-
VPDH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	8.205.372.920	21.756.904.847
Korea National Oil Corporation	7.411.005.024	7.500.863.142
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	6.619.962.710	963.200.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	5.807.992.668	-
T. Y. Lin International	-	49.143.186.400
Khách hàng Khác	42.545.096.565	58.780.064.089
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	41.672.055.266	97.014.733.588
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	40.523.368.363	43.935.741.123
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	17.767.766.433	12.554.832.780
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	12.145.331.281	11.244.283.209
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Khác	63.816.579.658	86.904.047.128
<b>Tổng</b>	<b>839.010.553.457</b>	<b>639.548.337.836</b>

**b. Phải thu dài hạn khác:**

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>Ký quỹ, ký cược:</b>	82.282.292.278	77.377.993.090
- Đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng:	-	-
* Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	34.736.526.000	34.736.526.000
* Công ty CP LONGSBS Việt Nam	30.573.790.000	30.573.790.000

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
* Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Dầu khí biển	3.055.028.328	3.055.028.328
* Khác	3.685.554.516	665.797.075
- Ký quỹ tại các ngân hàng:		
* Ngân hàng Vietcombank	5.802.153.454	3.800.235.687
* Ngân hàng Viettinbank	2.000.000.000	2.546.616.000
* Ngân hàng SHB	2.000.000.000	2.000.000.000
* Ngân hàng PVcomBank	429.239.980	-
* Ngân hàng BNP Paribas	-	33.865.434.870
<b>Khác</b>	<b>11.540.550.273</b>	<b>11.540.550.273</b>
<b>Tổng</b>	<b>93.822.842.551</b>	<b>122.783.978.233</b>

**5. Hàng tồn kho:**

	30/9/2024 VND		31/12/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	30.033.493.450	-
Nguyên liệu, vật liệu	394.378.439.954	(2.624.513.034)	381.240.156.057	(2.624.513.034)
Công cụ, dụng cụ	29.856.749.360	(3.323.952.893)	33.020.540.147	(3.323.952.893)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	529.557.080.967	-	1.030.216.960.605	-
Hàng hoá	1.633.302.126	-	1.841.628.412	-
<b>Cộng</b>	<b>955.425.572.407</b>	<b>(5.948.465.927)</b>	<b>1.476.352.778.671</b>	<b>(5.948.465.927)</b>

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

	30/9/2024 VND
Dự án CHW2204	177.989.509.874
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	69.879.737.359
Dự án đường ống dẫn khí Lô B _HD Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	40.290.172.019
Dự án EPC Phân khu 85 - Kho 182 Nhà máy LHD Dung Quất	36.150.822.812
Dự án gia công kết cấu thép cho Baltec	35.190.729.282
Dự án gia công kết cấu thép cho GE	30.602.211.004
Dịch vụ Khảo sát địa chất và Công trình ngầm	28.473.253.404
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	19.546.145.412
Dịch vụ cung cấp FPSO	18.843.922.159
Cung cấp dịch vụ cho Nhà máy LHD Nghi Sơn (Gói thầu STG3)	15.718.516.761
Dự án Baltica 2	14.087.457.436
Cung cấp dịch vụ cho Nhà máy LHD Dung Quất	11.252.270.321
Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B - Ô Môn	10.267.385.813
Dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	10.146.926.486
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	2.540.978.245
Khác	24.295.559.341



**6. Chi phí trả trước**

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn:</b>		
Chi phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba	17.913.467.187	14.968.490.542
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng	6.663.947.176	13.309.033.744
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	9.163.980.404	10.784.827.997
Chi phí Dịch vụ giám sát an ninh toàn hệ thống Công nghệ Thông tin	2.884.875.000	1.483.650.000
Khác	6.070.674.818	10.253.466.133
<b>Tổng</b>	<b>42.696.944.585</b>	<b>50.799.468.416</b>
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn:</b>		
Thuê văn phòng tại Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn	250.984.705.209	256.213.823.262
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	202.131.836.592	147.565.169.195
Thuê đất tại KCN Đình Vũ	96.249.769.178	99.188.010.185
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	83.271.767.529	85.137.857.742
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng	55.942.708.663	120.207.751.293
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	51.623.604.330	75.590.101.937
Chi phí Nạo vét khu nước trước bến tại cảng Vũng Tàu	6.399.024.321	9.118.803.679
Thuê đất Cảng Sơn Trà	2.836.334.590	2.899.779.919
Khác	18.999.340.538	23.611.370.590
<b>Tổng</b>	<b>768.439.090.950</b>	<b>819.532.667.802</b>

**7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:**

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.205.437.039	1.450.906.713
Thuế giá trị gia tăng	319.756.995	219.756.995
Thuế thu nhập doanh nghiệp	478.199.864	478.199.864
Các loại thuế khác	6.100.074	6.100.074
<b>Tổng</b>	<b>2.009.493.972</b>	<b>2.154.963.646</b>

\* M.S.D. \*



**8. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2024	4.006.388.683.773	2.999.888.269.655	5.820.540.021.683	269.768.076.971	112.244.637.680	13.208.829.689.762
Tăng trong năm	71.703.056.677	297.073.602.240	240.251.049.593	31.900.691.160	392.311.726	641.320.711.396
Mua trong năm	830.152.413	69.314.458.891	28.176.049.593	21.621.167.286	392.311.726	120.334.139.909
Đầu tư XDCB hoàn thành	70.872.904.264	227.759.143.349	212.075.000.000	10.279.523.874	-	520.986.571.487
Giảm trong năm	20.635.311.971	1.327.212.879	8.114.839.644	2.973.974.389	-	33.051.338.883
Thanh lý, nhượng bán	7.932.041.302	1.107.609.829	8.114.839.644	2.973.974.389	-	20.128.465.164
Giảm khác	12.703.270.669	219.603.050	-	-	-	12.922.873.719
<b>Số dư tại 30/9/2024</b>	<b>4.057.456.428.479</b>	<b>3.295.634.659.016</b>	<b>6.052.676.231.632</b>	<b>298.694.793.742</b>	<b>112.636.949.406</b>	<b>13.817.099.062.275</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2024	2.630.444.267.740	2.167.936.655.163	4.810.384.530.029	222.664.780.465	49.403.027.918	9.880.833.261.315
Tăng trong năm	99.874.931.829	135.816.259.264	164.322.131.850	20.184.380.702	13.824.966.114	434.022.669.759
Khấu hao trong năm	99.874.931.829	135.816.259.264	164.322.131.850	20.184.380.702	13.824.966.114	434.022.669.759
Giảm trong năm	8.142.264.619	1.107.609.829	8.114.839.644	2.973.974.389	-	20.338.688.481
Thanh lý, nhượng bán	7.932.041.302	1.107.609.829	8.114.839.644	2.973.974.389	-	20.128.465.164
Giảm khác	210.223.317	-	-	-	-	210.223.317
<b>Số dư tại 30/9/2024</b>	<b>2.722.176.934.950</b>	<b>2.302.645.304.598</b>	<b>4.966.591.822.235</b>	<b>239.875.186.778</b>	<b>63.227.994.032</b>	<b>10.294.517.242.593</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2024	1.375.944.416.033	831.951.614.492	1.010.155.491.654	47.103.296.506	62.841.609.762	3.327.996.428.447
Số dư tại 30/9/2024	1.335.279.493.529	992.989.354.418	1.086.084.409.397	58.819.606.964	49.408.955.374	3.522.581.819.682



Tại ngày 30/9/2024, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 7.302 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.933 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 2.145 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.920 tỷ đồng).

**9. Tài sản cố định vô hình**

				Đơn vị tính: VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2024	51.264.099.029	138.226.062.835	2.420.281.714	191.910.443.578
Tăng trong năm	-	2.042.910.300	602.560.000	2.645.470.300
Mua trong năm	-	2.042.910.300	602.560.000	2.645.470.300
Giảm trong năm	-	18.950.000	-	18.950.000
Giảm khác	-	18.950.000	-	18.950.000
<b>Số dư tại 30/9/2024</b>	<b>51.264.099.029</b>	<b>140.250.023.135</b>	<b>3.022.841.714</b>	<b>194.536.963.878</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2024	458.213.050	125.965.455.030	2.101.147.481	128.524.815.561
Tăng trong kỳ	19.653.300	5.664.219.865	193.710.522	5.877.583.687
Khấu hao trong năm	19.653.300	5.664.219.865	193.710.522	5.877.583.687
<b>Số dư tại 30/9/2024</b>	<b>477.866.350</b>	<b>131.629.674.895</b>	<b>2.294.858.003</b>	<b>134.402.399.248</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại 01/01/2024	50.805.885.979	12.260.607.805	319.134.233	63.385.628.017
Số dư tại 30/9/2024	50.786.232.679	8.620.348.240	727.973.711	60.134.564.630

**10. Bất động sản đầu tư**

**Bất động sản đầu tư cho thuê:**

	01/01/2024	Tăng trong năm	Đơn vị tính: VND 30/9/2024
<b>Nguyên giá</b>			
Cơ sở hạ tầng	229.280.786.454	-	229.280.786.454
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Cơ sở hạ tầng	64.885.825.539	3.551.453.892	68.437.279.431
<b>Giá trị còn lại</b>			
Cơ sở hạ tầng	164.394.960.915	-	160.843.507.023

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu



*(Handwritten mark)*



khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

**11. Tài sản dở dang dài hạn**

**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	30/9/2024 (VND)		31/12/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708
<b>Tổng</b>	<b>371.124.391.197</b>	<b>69.815.950.708</b>	<b>371.124.391.197</b>	<b>69.815.950.708</b>

**b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):**

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	38.472.788.885	38.472.788.885
Công trình Nhà xưởng số 2 tại POS	26.895.883.144	12.109.023.488
Mua sắm Hệ thống lặn khí tại POS	21.012.425.967	-
Dự án Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất I, Quảng Ngãi	19.006.300.421	15.772.528.297
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí tại Dung Quất, Quảng Ngãi	14.022.759.601	9.168.409.553
Dự án Đường vào căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	12.725.868.576	-
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	9.673.562.784
Hệ thống Thiết bị phục vụ Dự án CHW2204	7.927.272.727	156.531.118.457
Dự án tôn tạo cảnh quan trước khu Dịch vụ Dầu khí tổng hợp Dung Quất	3.736.966.821	3.736.966.821
Công trình Nhà công vụ phục vụ vận hành và mở rộng Cảng Nghi Sơn	3.049.192.545	34.271.779.681
Phần mềm giám sát tình trạng thiết bị cho tàu FPSO LamSon, FPSO Ruby II	2.240.533.182	11.595.982.982
Khác	18.189.763.915	11.907.463.991
<b>Tổng</b>	<b>176.953.318.568</b>	<b>303.239.624.939</b>

**12 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.652.802.039.235	1.652.802.039.235
<b>Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK</b>		
Các năm trước	3.290.159.686.875	3.276.056.600.428
Trong năm	648.334.405.092	651.130.073.326
Trừ: Lợi nhuận được chia	(815.811.100.000)	(757.473.000.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	3.107.660.487	120.446.013.121
<b>Tổng</b>	<b>4.778.592.691.689</b>	<b>4.942.961.726.110</b>

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46%	Dịch vụ căn cứ cảng

Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi. Vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chõng lẩn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027, và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOLT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Tổng công ty tại VOLT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "PTSC Bien Dong 01") cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 Đồng.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 (nay là Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01/97 & 02/97) thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Tổng công ty tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (Cảng Thị Vải) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

### 13. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.140.459.022)	(1.216.918.540)
	<b>1.859.540.978</b>	<b>1.783.081.460</b>

**14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả**

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Hàng tồn kho	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	275.579.615.645	(10.396.068.488)	418.374.996	47.218.927	(5.905.298.159)	(490.547.865.083)	(187.011.485.598)	(417.815.507.760)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	5.341.803.687	17.131.350.721	-	-	(758.259.100)	42.157.789.221	4.319.040.300	68.191.724.829
Tại ngày 30/9/2024	280.921.419.332	6.735.282.233	418.374.996	47.218.927	(6.663.557.259)	(448.390.075.862)	(182.692.445.298)	(349.623.782.931)
Tài sản thuế hoãn lại								298.840.479.615
Chi phí thuế hoãn lại								648.464.262.546

**15. Phải trả người bán ngắn hạn:**

	30/9/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Velocity Energy Private Limited	234.632.165.708	234.632.165.708	72.366.793.323	72.366.793.323
Công ty CGG Services SA	122.762.289.924	122.762.289.924	121.174.418.752	121.174.418.752
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	118.177.380.101	118.177.380.101	116.648.812.533	116.648.812.533
PTSC Asia Pacific Private Limited	112.893.568.000	112.893.568.000	111.433.344.000	111.433.344.000
CGG Marine B.V.	92.904.549.526	92.904.549.526	91.702.873.865	91.702.873.865
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	63.486.174.218	63.486.174.218	41.659.766.948	41.659.766.948

	30/9/2024		31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PTSC South East Asia Private Limited	61.610.640.500	61.610.640.500	91.719.078.000	91.719.078.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.836.450.988	59.836.450.988	59.836.450.988	59.836.450.988
Công ty CP Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine	51.385.582.849	51.385.582.849	10.766.110.302	10.766.110.302
Shelf Subsea Solutions Private Limited	49.904.133.406	49.904.133.406	54.717.656.406	54.717.656.406
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	39.505.218.472	39.505.218.472	47.054.507.927	47.054.507.927
Genesis Marine Services W.L.L	37.607.105.768	37.607.105.768	75.150.504.826	75.150.504.826
Công ty CP SCI E&C	36.958.814.420	36.958.814.420	45.772.580.686	45.772.580.686
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	36.142.297.185	36.142.297.185	76.848.549.871	76.848.549.871
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp Sao Vàng	35.833.856.038	35.833.856.038	20.718.258.411	20.718.258.411
Công ty CP Gia Quảng Phát	34.290.505.854	34.290.505.854	26.333.129.620	26.333.129.620
Công ty CP Đầu tư Phan Vũ	33.983.785.630	33.983.785.630	2.410.142.631	2.410.142.631
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	30.628.459.642	30.628.459.642	2.043.359.137	2.043.359.137
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	29.830.964.932	29.830.964.932	48.306.356.226	48.306.356.226
Tổng công ty Dầu Việt Nam	29.031.577.884	29.031.577.884	19.419.837.506	19.419.837.506
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dĩnh	28.992.536.743	28.992.536.743	6.710.337.201	6.710.337.201
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	26.417.272.243	26.417.272.243	1.139.905.494	1.139.905.494
Samgong Company Limited	25.168.734.304	25.168.734.304	-	-
Công ty CP Dịch vụ và Kỹ thuật Đường biển Thái Bình Dương	24.871.160.076	24.871.160.076	22.852.481.736	22.852.481.736
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Phateco	24.340.886.736	24.340.886.736	9.527.928.184	9.527.928.184
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	23.135.014.130	23.135.014.130	46.395.971.378	46.395.971.378
AH&M Energy Services Private Limited	22.935.208.588	22.935.208.588	59.086.287.434	59.086.287.434

	30/9/2024		31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Novenco AS	22.620.046.471	22.620.046.471	10.698.001.268	10.698.001.268
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	21.946.293.873	21.946.293.873	34.821.647.577	34.821.647.577
Công ty CP WE Construction	19.355.241.713	19.355.241.713	2.810.927.694	2.810.927.694
Công ty CP Fecon	19.326.712.346	19.326.712.346	23.028.036.135	23.028.036.135
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	17.991.816.573	20.131.034.593	20.131.034.593
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	17.334.882.685	17.334.882.685	69.995.801.322	69.995.801.322
Fugro Singapore Marine Private Limited	16.856.417.656	16.856.417.656	16.578.803.201	16.578.803.201
Black & Veatch International Co.	15.521.751.063	15.521.751.063	15.320.984.679	15.320.984.679
Công ty CP Lilama 18	15.400.279.610	15.400.279.610	10.482.066.499	10.482.066.499
Công ty CP LONGSBS Việt Nam	15.229.140.828	15.229.140.828	15.202.875.506	15.202.875.506
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	15.200.091.300	15.200.091.300	16.482.688.458	16.482.688.458
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	14.603.312.859	14.603.312.859	19.998.913.374	19.998.913.374
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Lâm Nguyễn	14.192.410.356	14.192.410.356	18.094.264.583	18.094.264.583
Công ty CP PVI	14.031.760.138	14.031.760.138	2.001.206.185	2.001.206.185
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	13.879.856.250	13.879.856.250	14.710.275.000	14.710.275.000
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Trường	12.261.650.502	12.261.650.502	25.381.493.942	25.381.493.942
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Hoàng Sơn	10.197.627.749	10.197.627.749	57.935.629.048	57.935.629.048
Công ty TNHH APDS Việt Nam	8.548.953.722	8.548.953.722	32.389.522.913	32.389.522.913
Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam	-	-	82.383.474.120	82.383.474.120



	30/9/2024		31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Hyundai Corporation	-	-	40.273.727.736	40.273.727.736
Palfinger Marine Norway AS	-	-	35.665.410.000	35.665.410.000
Khác	1.331.792.065.610	1.331.792.065.610	1.666.731.273.126	1.666.731.273.126
<b>Tổng</b>	<b>3.103.556.645.169</b>	<b>3.103.556.645.169</b>	<b>3.512.913.500.344</b>	<b>3.512.913.500.344</b>

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.424.639.662	79.341.778.358
Thuế thu nhập cá nhân	42.477.915.667	42.856.025.935
Thuế GTGT hàng bán nội địa	17.056.962.816	6.570.922.007
Các loại thuế khác	6.491.963.404	2.581.076.404
<b>Tổng</b>	<b>147.451.481.549</b>	<b>131.349.802.704</b>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2024 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/9/2024 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.092.722.143	83.504.888.667	73.018.847.858	16.578.762.952
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	37.891.963.728	37.891.963.728	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.602.090.679	6.602.090.679	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.122.021.363	219.935.774.736	217.952.913.431	81.104.882.668
Thuế thu nhập cá nhân	41.405.119.222	234.676.276.256	234.808.916.851	41.272.478.627
Thuế tài nguyên	-	14.318.012	14.318.012	-
Thuế nhà đất	-	3.904.646.178	3.904.646.178	-
Thuế môn bài	-	46.000.000	46.000.000	-
Thuế khác	2.574.976.330	69.987.838.614	66.076.951.615	6.485.863.330
Các khoản phải nộp khác	-	28.366.278.196	28.366.278.196	-
<b>Tổng</b>	<b>129.194.839.058</b>	<b>684.930.075.066</b>	<b>668.682.926.548</b>	<b>145.441.987.577</b>

**Trong đó:**

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	2.154.963.646	2.009.493.972
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	131.349.802.704	147.451.481.549

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự án Lạc Đà Vàng	587.543.065.057	-
Dự án CHW2204	466.342.827.948	742.849.073.304
Dự án Gallaf – Giai đoạn 3	301.607.149.260	238.038.698.968
Dự án Fengmiao Offshore Windfarm	205.354.132.212	67.977.437.198
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	120.479.325.807	80.727.575.652



*Handwritten signature*

*Handwritten mark*



	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp được" thuộc Dự án khí Lô B – Ô Môn	36.862.956.819	23.850.106.277
Dự án Bio Ethanol Dung Quất	27.726.930.636	27.726.930.636
Dự án Hải Long OSS	25.416.576.547	33.049.292.810
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	23.458.563.478	105.921.430.351
Dự án Gallaf - giai đoạn 1	4.390.782.093	7.791.115.181
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	1.894.783.957	44.595.878.602
Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	1.198.455.139	69.626.601.027
Dự án PVN15	-	10.560.739.303
Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	65.586.579.599	30.368.974.217
Chi phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn	53.750.000.000	50.000.000.000
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	32.344.077.885	21.223.923.444
Chi phí hoạt động kho nổi FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas	29.203.286.596	26.181.404.997
Chi phí thuê tòa nhà Petro Hotel	27.634.750.406	20.098.000.232
Chi phí dịch vụ giải tỏa FSO BENCHAMAS 2 và huy động Tàu FPSO BUK	23.495.466.429	-
Chi phí thuê đất	19.783.592.355	-
Chi phí thuê ngoài thực hiện gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng (Gói DMC)	14.097.093.429	2.324.720.221
Chi phí dịch vụ cung cấp cáp ngầm Dự án Đại Hùng 03	3.637.254.572	29.274.867.889
Chi phí lắp đặt Nhà xưởng tạm thép tiền chế phục vụ Dự án Năng lượng tái tạo	-	40.804.102.668
Chi phí lãi vay	9.139.394.669	2.439.633.394
Chi phí phải trả khác	86.349.829.325	101.601.989.830
<b>Tổng</b>	<b>2.167.296.874.218</b>	<b>1.777.032.496.201</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

**a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:**

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	6.868.225.862	5.203.799.784
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	851.520.000	2.752.200.000
Dịch vụ khác	18.639.124.163	2.280.505.000
<b>Tổng</b>	<b>26.358.870.025</b>	<b>10.236.504.784</b>

*Handwritten signature*

*Handwritten mark*



**b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:**

	<b>30/9/2024</b> VND	<b>31/12/2023</b> VND
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	171.557.714.306	175.460.564.144
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	9.871.950.000	8.671.800.000
<b>Tổng</b>	<b>181.429.664.306</b>	<b>184.132.364.144</b>

**19. Phải trả ngắn hạn khác:**

	<b>30/9/2024</b> VND	<b>31/12/2023</b> VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	449.862.210.939	443.615.652.308
Tiền lương phải trả cho người lao động	136.301.279.440	144.968.759.384
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	30.478.122.444	15.837.417.694
Đặt cọc, ký quỹ	441.970.000	540.782.430
Bảo hiểm bắt buộc	9.327.187.757	4.540.046.728
Tiền phạt, bồi thường	1.997.985.375	12.199.370.887
Khác	76.749.591.328	28.519.967.330
<b>Tổng</b>	<b>705.158.347.283</b>	<b>650.221.996.761</b>

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu F505 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức phải trả cho các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận tại Tổng công ty và các Công ty con.

01/12/2024  
 CÔNG  
 HÃ  
 X  
 1  
 1/11

*Mou*

*Ch*



**20. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/9/2024 VND		31/12/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:</b>				
Vay ngắn hạn	510.074.799.830	510.074.799.830	389.917.003.702	389.917.003.702
Nợ dài hạn đến hạn trả	795.328.010.612	795.328.010.612	786.175.475.921	786.175.475.921
<b>Tổng</b>	<b>1.305.402.810.442</b>	<b>1.305.402.810.442</b>	<b>1.176.092.479.623</b>	<b>1.176.092.479.623</b>
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:</b> (Chi tiết theo kỳ hạn)				
Trong vòng 01 năm	1.305.402.810.442	1.305.402.810.442	1.176.092.479.623	1.176.092.479.623
Trong năm thứ hai	158.557.084.299	158.557.084.299	128.626.172.297	128.626.172.297
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	423.930.599.614	423.930.599.614	372.047.900.736	372.047.900.736
Sau năm năm	91.784.042.041	91.784.042.041	63.247.183.766	63.247.183.766
	<b>1.979.674.536.396</b>	<b>1.979.674.536.396</b>	<b>1.740.013.736.422</b>	<b>1.740.013.736.422</b>
<i>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	1.305.402.810.442	1.305.402.810.442	1.176.092.479.623	1.176.092.479.623
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>674.271.725.954</b>	<b>674.271.725.954</b>	<b>563.921.256.799</b>	<b>563.921.256.799</b>

**21. Dự phòng phải trả**

	<u>30/9/2024</u> VND	<u>31/12/2023</u> VND
<b>a. Ngắn hạn:</b>		
<b>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng</b>		
Dự án Gallaf - Giai đoạn 1	-	6.305.096.520
<b>Dự phòng phải trả khác:</b>		
Chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ	130.500.000.000	37.500.000.000
Khác	-	1.371.102.047
<b>Tổng</b>	<b><u>130.500.000.000</u></b>	<b><u>45.176.198.567</u></b>
<b>b. Dài hạn:</b>		
<b>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:</b>		
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	683.745.276.400	768.792.369.661
Dự án Gallaf - Giai đoạn 1	251.386.169.293	245.081.072.773
Dự án Gallaf - Giai đoạn 3	191.912.352.614	187.525.203.540
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	87.523.947.851	83.929.010.732
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	56.930.443.865	56.930.443.865
Dự án DBN PWM	38.015.194.146	36.808.256.111
Dự án Hải Long OSS	21.137.116.411	21.137.116.411
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	20.718.525.477	-
Dự án SHWE Phase 3 Jacket	20.237.529.098	19.209.645.146
Các Dự án Khác	16.152.354.958	1.456.178.993
<b>Dự phòng phải trả khác:</b>		
Chi phí sửa chữa lớn Sà lan POS1 và PTSC01	41.181.273.417	25.733.582.218
Chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ dầu khí	4.306.833.249	8.249.316.427
<b>Tổng</b>	<b><u>1.433.247.016.779</u></b>	<b><u>1.454.852.195.877</u></b>

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	<b>4.779.663</b>	<b>39.617</b>	<b>3.214.094</b>	<b>730.473</b>	<b>3.896.783</b>	<b>394.171</b>	<b>13.054.801</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	<b>237.064</b>	<b>33.547</b>	<b>1.026.461</b>	<b>121.407</b>	<b>1.418.478</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	33.547	1.026.461	-	1.060.008
Phân phối lợi nhuận	-	-	237.064	-	-	-	237.064
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	121.407	121.407
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	<b>54.083</b>	<b>874.973</b>	-	<b>929.056</b>
Chia cổ tức	-	-	-	43.388	334.576	-	377.964
Trích lập các quỹ	-	-	-	10.695	540.397	-	551.092
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>4.779.663</b>	<b>39.617</b>	<b>3.451.158</b>	<b>709.937</b>	<b>4.048.270</b>	<b>515.578</b>	<b>13.544.223</b>
<b>Số dư tại 01/01/2024</b>	<b>4.779.663</b>	<b>39.617</b>	<b>3.451.158</b>	<b>709.937</b>	<b>4.048.270</b>	<b>515.578</b>	<b>13.544.223</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	<b>344.839</b>	<b>75.660</b>	<b>631.052</b>	<b>3.457</b>	<b>1.055.008</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	75.660	631.052	-	706.712
Phân phối lợi nhuận	-	-	344.839	-	-	-	344.839
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	3.457	3.457
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	<b>46.907</b>	<b>624.427</b>	-	<b>657.566</b>
Chia cổ tức	-	-	-	35.019	-	-	35.019
Trích lập các quỹ	-	-	-	11.888	624.427	-	622.548
<b>Số dư tại 30/9/2024</b>	<b>4.779.663</b>	<b>39.617</b>	<b>3.795.997</b>	<b>738.690</b>	<b>4.068.663</b>	<b>519.035</b>	<b>13.941.665</b>



**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/9/2024		31/12/2023	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>4.779.662.900.000</b>	<b>100</b>	<b>4.779.662.900.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

**d. Cổ tức**

**Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	700	700
---	-----	-----

**e. Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	477.966.290
Cổ phiếu phổ thông	477.966.290	477.966.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**f. Các quỹ của Doanh nghiệp**

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.795.997.118.958	3.451.157.842.825

**24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại:	30/9/2024	31/12/2023
Dollar Mỹ (USD)	220.292.848	120.228.052
Euro (EUR)	8.658.282	5.135.051
Bảng Anh (GBP)	244.690	244.695
Rúp Nga (RUB)	1.530.332	1.530.827



**25. Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
VĐL của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
Trong đó:										
Vốn phân bổ cho cổ đông Tổng công ty	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả kinh doanh 9 tháng ĐN năm 2024 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	68.362	28.494	22.761	6.086	28.854	6.010	54.191	5.032	2.729	5.592	<b>228.111</b>
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông Tổng công ty	58.075	14.532	21.667	3.628	15.781	3.065	27.654	2.674	1.392	3.983	<b>152.451</b>
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	10.287	13.962	1.094	2.458	13.073	2.945	26.537	2.357	1.337	1.609	<b>75.660</b>

1 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

T (+84) 28 3910 2828 F (+84) 28 3910 2929 [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn)

37



Lợi ích cổ đông không kiểm trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 30/9/2024 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Tổng tài sản	1.755.006	759.751	981.918	443.335	1.056.011	540.954	76.636	105.295	764.660	-	<b>6.483.566</b>
Tổng nợ phải trả	957.762	470.854	811.740	62.374	530.837	78.622	1.000.354	64.448	203.173	-	<b>4.180.163</b>
<b>Tài sản thuần</b>	<b>797.244</b>	<b>288.897</b>	<b>170.179</b>	<b>380.961</b>	<b>525.174</b>	<b>462.332</b>	<b>(923.718)</b>	<b>40.847</b>	<b>561.488</b>	-	<b>2.303.402</b>
<i>Chi tiết như sau:</i>											
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	-	<b>3.750.285</b>
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	100.248	44.406	-	7.784	44.351	-	<b>539.784</b>
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	88.501	82.685	(134.529)	7.627	24.926	17.926	(2.095.217)	4.277	17.136	-	<b>(1.986.667)</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42.767	58.693	(157.289)	3.471	400	13.719	(2.149.408)	-	14.407	-	<b>(2.173.240)</b>
- LNST chưa phân phối kỳ này	45.734	23.992	22.761	4.156	24.526	4.207	54.191	4.277	2.729	-	<b>186.573</b>

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	119.971	141.560	8.179	153.859	237.939	226.542	(452.344)	15.395	275.129	12.459	738.690
Chi tiết như sau:											-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	-	1.523.362
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	45.419	21.759	-	2.646	21.732	-	150.710
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.318	40.516	(6.466)	3.080	11.293	8.784	(1.026.025)	(737)	8.397	12.459	(935.382)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	6.436	28.760	(7.560)	1.402	181	6.722	(1.052.563)	(2.741)	7.060	10.850	(1.001.453)
- LNST chưa phân phối kỳ này	6.882	11.756	1.094	1.678	11.112	2.061	26.537	2.004	1.337	1.609	66.071

**26. Báo cáo Bộ phận:**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

**Bộ phận Kinh doanh**

**Hoạt động**

Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí

Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí

Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)

Cung cấp dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO")

Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV

Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV

Dịch vụ căn cứ cảng

Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp các dịch vụ khác có liên quan

Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp

Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí và năng lượng tái tạo

Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển

Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí

Dịch vụ khác

Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí



*Handwritten signature*

*Handwritten mark*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30/9/2024

	Đơn vị tính: Triệu VND							
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tài sản bộ phận	2.608.927	4.230.941	659.690	2.621.248	7.974.552	2.441.384	1.218.977	<b>21.755.719</b>
Lãi từ công ty liên kết								3.153.916
Tài sản không phân bổ								2.432.820
<b>Tổng tài sản</b>								<b>27.342.455</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ phải trả bộ phận	1.344.001	1.644.091	1.713.345	421.820	5.272.747	1.432.660	259.541	<b>12.088.205</b>
Nợ phải trả không phân bổ								1.312.585
<b>Tổng nợ phải trả</b>								<b>13.400.790</b>

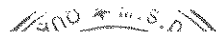
T Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

T (+84) 28 3910 2828 F (+84) 28 3910 2929 [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn)

41

*Mou*

*Mou*



	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
<b>Doanh thu</b>								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.621.754	1.727.850	401.321	1.064.160	6.809.088	1.988.000	488.866	14.101.039
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	338.315	324.245	(6.103)	463.682	899.108	186.360	97.370	2.302.976
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.960.068</b>	<b>2.052.095</b>	<b>395.218</b>	<b>1.527.842</b>	<b>7.708.196</b>	<b>2.174.360</b>	<b>586.236</b>	<b>16.404.015</b>
<b>Giá vốn</b>								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.454.754	1.629.178	371.638	850.168	6.700.877	1.872.634	389.237	13.268.486
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	338.315	324.245	(6.103)	462.891	875.895	186.360	57.139	2.238.741
<b>Tổng giá vốn</b>	<b>1.793.069</b>	<b>1.953.423</b>	<b>365.535</b>	<b>1.313.059</b>	<b>7.576.772</b>	<b>2.058.994</b>	<b>446.376</b>	<b>15.507.228</b>
<b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>	<b>167.000</b>	<b>98.673</b>	<b>29.683</b>	<b>213.992</b>	<b>108.211</b>	<b>115.365</b>	<b>99.629</b>	<b>832.553</b>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								804.309
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								648.334
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								150.098
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								31.779
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>								<b>858.456</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								151.744
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>								<b>706.712</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	9 tháng ĐN 2024 VND	9 tháng ĐN 2023 VND
Doanh thu bán hàng	120.727.676.089	132.513.216.927
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.092.107.195.299	5.447.258.827.281
Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.888.204.089.119	7.011.291.566.147
<b>Tổng</b>	<b>14.101.038.960.507</b>	<b>12.591.063.610.355</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	9 tháng ĐN 2024 VND	9 tháng ĐN 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	113.781.676.961	116.195.687.365
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.441.794.256.351	4.969.879.905.788
Giá vốn hợp đồng xây dựng	6.712.910.461.204	6.933.127.611.143
<b>Tổng</b>	<b>13.268.486.394.516</b>	<b>12.019.203.204.296</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	9 tháng ĐN 2024 VND	9 tháng ĐN 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	176.498.567.582	362.555.234.729
Lãi chênh lệch tỷ giá	197.597.193.057	152.406.429.037
Khác	-	214.200
<b>Tổng</b>	<b>374.095.760.639</b>	<b>514.961.877.966</b>

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

	9 tháng ĐN 2024 VND	9 tháng ĐN 2023 VND
Chi phí lãi vay	48.033.361.771	56.702.327.978
Lỗ chênh lệch tỷ giá	176.040.381.737	56.482.785.194
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(76.459.518)	(85.522.545)
<b>Tổng</b>	<b>223.997.283.990</b>	<b>113.099.590.627</b>

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Chi phí bán hàng**

	9 tháng ĐN 2024 VND	9 tháng ĐN 2023 VND
Chi phí nhân viên	4.309.820.465	3.776.136.789
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng bán hàng	43.864.405.356	38.996.583.149
Khác	16.657.743.149	15.963.716.671
<b>Tổng</b>	<b>64.831.968.970</b>	<b>58.736.436.609</b>



**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	9 tháng ĐN 2024 VND	9 tháng ĐN 2023 VND
Chi phí nhân viên	369.198.372.648	362.136.199.819
Chi phí khấu hao	29.431.134.805	22.311.431.775
Dịch vụ mua ngoài	221.533.962.631	213.382.481.700
Các khoản dự phòng	5.175.052.878	(10.552.437.471)
Khác	114.138.306.517	76.911.682.861
<b>Tổng</b>	<b>739.476.829.479</b>	<b>664.189.358.684</b>

**6. Thu nhập khác**

	9 tháng ĐN 2024 VND	9 tháng ĐN 2023 VND
Thu từ tiền phạt, bồi thường	54.314.596.447	13.796.857.742
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các Dự án	7.676.198.594	37.112.128.368
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.971.401.854	2.213.692.905
Khoản phải thu tiền bồi hoàn Hợp đồng thuê FPSO Lam Sơn	-	1.439.185.914.126
Khác	9.549.147.477	2.070.144.562
<b>Tổng</b>	<b>73.511.344.372</b>	<b>1.494.378.737.703</b>

**7. Chi phí khác**

	9 tháng ĐN 2024 VND	9 tháng ĐN 2023 VND
Các khoản tiền phạt, bồi thường	20.142.746.661	14.014.819.622
Khoản phải trả tiền bồi hoàn Hợp đồng cho thuê FPSO Lam Sơn	-	1.459.472.946.083
Khác	21.589.250.078	8.377.259.863
<b>Tổng</b>	<b>41.731.996.739</b>	<b>1.481.865.025.568</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	9 tháng ĐN 2024 VND	9 tháng ĐN 2023 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>858.455.996.916</b>	<b>774.872.804.927</b>
Các khoản điều chỉnh giảm	(183.186.588.704)	(397.276.028.794)
Các khoản điều chỉnh tăng	619.636.279.096	410.197.430.274
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.294.905.687.308</b>	<b>787.794.206.407</b>
Chuyển lỗ các năm trước	(108.980.811.895)	(5.466.370.322)
<b>Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>1.185.924.875.413</b>	<b>782.327.836.085</b>
Thuế suất	20%	20%

15  
CỘ  
PH  
KỶ  
K  
H  
A

H

H

H

H

H

H

H

H

	9 tháng ĐN 2024 VND	9 tháng ĐN 2023 VND
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>237.184.975.083</b>	<b>156.465.567.218</b>
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	237.184.975.083	156.465.567.218
Miễn/giảm thuế	(3.540.817.770)	(5.954.754.937)
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	(13.711.282.577)	(10.449.610.176)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	2.900.000	421.069.946
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>219.935.774.736</b>	<b>140.482.272.051</b>

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng ĐN 2024 VND	9 tháng ĐN 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.739.381.901.532	2.915.882.257.010
Chi phí nhân công	2.368.912.637.930	2.103.701.119.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	443.451.707.338	361.776.242.740
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	4.993.932.089.893	3.624.470.753.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.458.875.538.789	3.202.423.121.493
Khác	1.015.329.806.364	2.013.206.219.196
<b>Tổng</b>	<b>14.019.883.681.846</b>	<b>14.221.459.713.772</b>

## VI. Những thông tin khác

### Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan

9 tháng ĐN Năm 2024, Tổng công ty có giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	9 tháng ĐN 2024 VND	9 tháng ĐN 2023 VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	812.645.035.914	253.029.113.569
Tổng công ty Khí Việt Nam	657.492.912.455	699.480.810.605
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01/97 & 02/97	609.796.988.691	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	526.558.474.460	403.543.775.306
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	435.391.170.423	295.521.760.344
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	258.877.787.887	218.063.794.594
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	199.416.384.751	94.720.702.472
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	183.819.091.934	667.231.206.413
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	156.079.285.120	-
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01&02	154.639.863.785	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	50.344.937.856	46.321.413.679
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	23.673.850.468	25.323.925.517
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	14.571.500.000	18.621.012.905





**Số dư với các bên liên quan:**

	<b>30/9/2024</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng công ty Khí Việt Nam	219.433.778.689	246.109.537.585
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	138.938.962.827	133.281.858.350
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	133.870.273.893	5.676.200.150
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97	110.182.668.715	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.608.083.656	161.483.574.380
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	86.972.683.701	87.912.322.840
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	80.255.577.688	80.783.250.733
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	73.777.331.704	208.119.814.551
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	52.387.563.569	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	51.070.484.146	7.764.414.519
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	40.919.094.899	139.273.415.504
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	40.407.907.284	35.341.920.000
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	16.569.880.785	20.077.945.885
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	9.262.511.243	6.046.677.165
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	4.807.314.030	59.680.270.655
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	699.671.012	28.216.724.162
	<b>30/9/2024</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97	64.727.593.569	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	41.763.915.741	5.970.576.678
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	35.513.595.631	43.407.857.358
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	29.458.642.323	1.094.384.801
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	24.260.392.152	14.615.893.392
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	16.706.752.820	39.444.910
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	13.608.202.232	464.078.985
Tổng công ty Khí Việt Nam	11.489.877.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.656.663.268	10.632.042.898
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	8.370.622.909	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	6.619.962.710	963.200.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	6.503.677.188	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	3.109.574.183



	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>Phải trả người bán</b>		
PTSC Asia Pacific Private Limited	112.893.568.000	111.433.344.000
PTSC South East Asia Private Limited	61.610.640.500	91.719.078.000
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	36.142.297.185	76.848.549.871
Tổng công ty Dầu Việt Nam	29.031.577.884	19.419.837.506
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	26.417.272.243	1.139.905.494
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	23.135.014.130	46.395.971.378
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	20.131.034.593
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	17.795.113.157	69.995.801.322
Công ty CP PVI	14.031.760.138	2.001.206.185
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	10.853.776.683	14.834.843.567
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5.082.107.376	5.065.173.387
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.820.460.837	-
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	2.877.085.726	10.401.182.912
	<b>30/9/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Tổng công ty Dầu Việt Nam	11.907.299.076	12.460.724.934
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	77.261.034.927
	<b>30/9/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	705.122.210.556	781.044.054.435
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	647.996.633.970	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	58.110.652.331
	<b>30/9/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả khác</b>		
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.692.225.602	2.692.225.602
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.423.000.000	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	4.539.566	10.205.925.078



Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2024  
Thành phố Hồ Chí Minh





TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ  
QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ  
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1456**/PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày **28** tháng 10 năm 2024

V/v Giải trình chênh lệch số liệu  
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý  
3/2024 so với Quý 3/2023.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Ngày 25/10/2024, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2024. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 3/2024 là 192.701 triệu đồng, tăng 49.145 triệu đồng, tương đương tăng 34,23% so với lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2023. Biến động này chủ yếu là do trong Quý 3/2024 Tổng công ty PTSC ghi nhận giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại của khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện và dự phòng phải trả theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp và Chuẩn mực kế toán hiện hành.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD (để b/c);
- P.TGD Trần Hồ Bắc;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

*Handwritten signature*

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Xuân Cường**



Số: 1412/UQ-PTSC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2024

## GIẤY ỦY QUYỀN

### Về việc Điều hành hoạt động SXKD hằng ngày của Tổng công ty PTSC

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 của Quốc hội ngày 17/06/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC);

Căn cứ Quyết định số 628/QĐ-PTSC ngày 20/09/2024 về việc ban hành Phân công nhiệm vụ trong Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty PTSC;

Xét yêu cầu công việc, Tổng Giám đốc Tổng công ty PTSC ủy quyền như sau:

#### 1. Người ủy quyền: Ông Lê Mạnh Cường

- Chức vụ: Tổng Giám đốc / Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty PTSC.
- Nơi làm việc: Lầu 5, Tòa nhà PetroVietNam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Căn cước công dân số: 030074011080 - Ngày cấp: 14/5/2024 - Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý Hành chính về trật tự xã hội

#### 2. Người được ủy quyền: Ông Trần Hồ Bắc

- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty PTSC.
- Nơi làm việc: Lầu 5, Tòa nhà PetroVietNam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Căn cước công dân số: 036078003003 - Ngày cấp: 10/07/2021 - Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

#### 3. Phạm vi ủy quyền:

- Thay Tổng Giám đốc, sử dụng quyền hạn của Tổng Giám đốc điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty PTSC, bao gồm nhưng không giới hạn toàn bộ các công việc phê duyệt, chấp thuận, ký duyệt, đại diện, ký kết, quyết định, chỉ đạo, phụ trách, quản lý, điều hành... hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc.

- Ủy quyền này bao gồm cả việc phê duyệt, chấp thuận các vấn đề bắt buộc phải báo cáo và được TGD phê duyệt, chấp thuận trong công tác kế hoạch - đầu tư, công tác thương



mại - dự án như quy định tại Phân công nhiệm vụ trong Ban Tổng Giám đốc ban hành kèm theo Quyết định số 628/QĐ-PTSC ngày 20/09/2024.

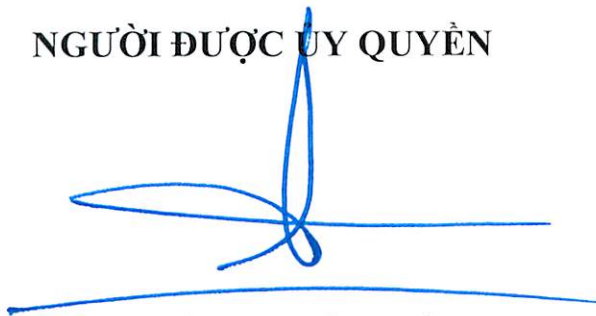
#### 4. Trách nhiệm người được ủy quyền:

- Bảo đảm thực hiện các công việc đúng phạm vi ủy quyền, thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Tổng Giám đốc;
- Tuân thủ theo quy định của pháp luật, quy định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và của Tổng công ty PTSC;
- Bảo đảm hoàn thành công việc được ủy quyền an toàn và đạt hiệu quả cao nhất;
- Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và pháp luật về các hoạt động, quyết định theo nội dung ủy quyền;
- Báo cáo tới Tổng Giám đốc về các công việc, quyết định, hoạt động được thực hiện theo Giấy ủy quyền này;
- Việc phân công lại nhiệm vụ trong Ban Tổng Giám đốc, việc ủy quyền lại, việc ủy quyền cho các Phó Tổng Giám đốc khác phải được Tổng Giám đốc xem xét, phê duyệt.

#### 5. Thời hạn, hiệu lực ủy quyền:

- Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày 22/10/2024 cho đến khi Tổng Giám đốc hoặc cấp có thẩm quyền có các văn bản điều chỉnh, thay thế.
- Ủy quyền này là cơ sở để các Phó Tổng Giám đốc, Ban chức năng, Đơn vị, ban dự án, bộ phận, các tổ chức, cá nhân, Người đại diện của Tổng công ty liên hệ, báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo, trình ký, đề xuất, kiến nghị trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác, công việc của Tổng công ty. Khi báo cáo, đệ trình các văn bản, tài liệu, hồ sơ, các Ban chức năng, Đơn vị và các tổ chức, cá nhân phải sao gửi để Tổng Giám đốc biết.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trần Hồ Bắc

NGƯỜI ỦY QUYỀN



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Mạnh Cường



#### Nơi nhận:

- TGD Tập đoàn DKVN (PVN) (để b/c);
- HĐQT, BKS PTSC (để b/c);
- Các PTGD PTSC;
- Ban chức năng, Ban dự án, Tổ dự án;
- Đơn vị;
- Lưu: VT, PC, LBKH.

